

PHỤ LỤC I
TỔNG NHU CẦU VỐN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2025-2030
(Kèm theo Quyết định số: 379 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện năm 2024	Dự kiến nhu cầu vốn giai đoạn 2025-2030							Ghi chú
			Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	Tổng nguồn vốn	4.751.065	9.243.199	5.320.335	5.973.146	6.681.684	7.436.134	8.254.503	9.243.199	
1	Tổng nguồn vốn Trung ương	4.518.387	7.797.971	4.980.457	5.476.568	6.027.506	6.579.856	7.167.875	7.797.971	
	Kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn ngân sách Trung ương hằng năm		3.280.953	463.439	496.111	550.938	552.350	588.019	630.096	
2	Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác	232.678	1.445.228	339.878	496.578	654.178	856.278	1.086.628	1.445.228	
	Kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác hằng năm		1.212.550	107.200	156.700	157.600	202.100	230.350	358.600	Dự kiến nhu cầu vay vốn tại Phụ lục II
2.1	Nguồn vốn ủy thác từ ngân sách cấp tỉnh	136.495	668.995	219.495	302.495	385.495	468.495	555.995	668.995	
	Trong đó: Tăng trưởng hàng năm		532.500	83.000	83.000	83.000	83.000	87.500	113.000	
2.2	Nguồn vốn ủy thác từ ngân sách cấp huyện	96.183	776.233	120.383	194.083	268.683	387.783	530.633	776.233	
	Trong đó: Tăng trưởng hàng năm		680.050	24.200	73.700	74.600	119.100	142.850	245.600	Chi tiết tại Phụ lục III
3	Tỷ lệ (%) nguồn vốn ngân sách địa phương/tổng nguồn vốn	4,9	15,64	6,39	8,31	9,79	11,52	13,16	15,64	

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN NHU CẦU VAY VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2025-2030

(NGUỒN VỐN ỦY THÁC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Quyết định số: 379 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng, hộ, lao động

STT	Chương trình vay vốn	Dự nợ 31/12/2024	Năm 2025					Năm 2026					Năm 2027					Năm 2028					Năm 2029					Năm 2030					Giai đoạn 2025-2030				
			Dự kiến số hộ có nhu cầu vay vốn	Dự kiến mức cho vay tối đa	Kế hoạch vốn			Dự kiến số hộ có nhu cầu vay vốn	Dự kiến mức cho vay tối đa	Kế hoạch vốn			Dự kiến số hộ có nhu cầu vay vốn	Dự kiến mức cho vay tối đa	Kế hoạch vốn			Dự kiến số hộ có nhu cầu vay vốn	Dự kiến mức cho vay tối đa	Kế hoạch vốn			Dự kiến số hộ có nhu cầu vay vốn	Dự kiến mức cho vay tối đa	Kế hoạch vốn			Dự kiến số hộ có nhu cầu vay vốn	Kế hoạch vốn								
					Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng			Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng			Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng			Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng			Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng		Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng	Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng	Vốn thu hồi cho vay quay vòng	Vốn mới	Tổng cộng
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo (Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ)	11.243	157	100	700	15.000	15.700	208	100	800	20.000	20.800	205	100	500	20.000	20.500	207	100	650	20.000	20.650	207	100	700	20.000	20.700	205	100	450	20.000	20.450	1.188	3.800	115.000	118.800	
2	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù (Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	1.390	14	100	-	1.400	1.400	60	98	-	5.900	5.900	77	100	-	7.700	7.700	41	100	-	4.100	4.100	42	100	-	4.200	4.200	48	100	-	4.800	4.800	282	-	28.100	28.100	
3	Cho vay để an ninh lương thực (Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 và Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	1.544	610	50	500	30.000	30.500	600	50	-	30.000	30.000	600	50	-	30.000	30.000	1.020	50	1.000	50.000	51.000	1.700	50	30.000	55.000	85.000	1.800	50	30.000	60.000	90.000	6.330	61.500	255.000	316.500	
4	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ)	218.501	588	100	3.000	55.800	58.800	928	100	4.000	88.800	92.800	945	100	4.600	89.900	94.500	1.130	100	5.000	108.000	113.000	1.317	100	5.500	126.150	131.650	2.498	100	6.000	243.800	249.800	7.406	28.100	712.450	740.550	
5	Cho vay nhà ở xã hội (Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ)	-	10	500	-	5.000	5.000	17	700	-	12.000	12.000	17	600	-	10.000	10.000	29	700	-	20.000	20.000	36	700	-	25.000	25.000	43	700	-	30.000	30.000	152	-	102.000	102.000	
	Tổng cộng	232.678	1.379	-	4.200	107.200	111.400	1.813	-	4.800	156.700	161.500	1.844	-	5.100	157.600	162.700	2.427	-	6.650	202.100	208.750	3.302		36.200	230.350	266.550	4.594	-	36.450	358.600	395.050	15.358	93.400	1.212.550	1.305.950	

Phụ lục III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC
QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIAI ĐOẠN 2025-2030

(Kèm theo Quyết định số: 379 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024	Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	Tổng nguồn vốn ủy thác từ ngân sách cấp tỉnh	136.495	668.995	219.495	302.495	385.495	468.495	555.995	668.995
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		532.500	83.000	83.000	83.000	83.000	87.500	113.000
II	Tổng nguồn vốn ủy thác từ ngân sách từng huyện/thành phố	96.183	776.233	120.383	194.083	268.683	387.783	530.633	776.233
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		680.050	24.200	73.700	74.600	119.100	142.850	245.600
1	Thành phố Kon Tum	14.936	52.536	18.836	24.536	30.736	37.436	44.736	52.536
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		37.600	3.900	5.700	6.200	6.700	7.300	7.800
1	Huyện Đắk Hà	10.969	77.569	13.269	25.069	36.869	49.169	62.569	77.569
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		66.600	2.300	11.800	11.800	12.300	13.400	15.000
3	Huyện Đắk Tô	8.583	162.883	10.783	22.083	33.983	45.783	59.183	162.883
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		154.300	2.200	11.300	11.900	11.800	13.400	103.700
4	Huyện Sa Thầy	11.212	175.912	13.512	15.112	16.712	57.712	114.212	175.912
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		164.700	2.300	1.600	1.600	41.000	56.500	61.700
5	Huyện Ia H'Drai	6.708	51.108	8.908	16.108	23.308	31.508	40.808	51.108
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		44.400	2.200	7.200	7.200	8.200	9.300	10.300
6	Huyện Tu Mơ Rông	7.461	21.061	9.461	11.661	13.861	16.161	18.561	21.061
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		13.600	2.000	2.200	2.200	2.300	2.400	2.500

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024	Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
7	Huyện Kon Rẫy	7.844	52.094	9.944	17.444	24.944	33.144	42.194	52.094
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		44.250	2.100	7.500	7.500	8.200	9.050	9.900
8	Huyện Kon Plông	10.366	43.166	13.166	17.866	22.566	28.566	35.266	43.166
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		32.800	2.800	4.700	4.700	6.000	6.700	7.900
9	Huyện Ngọc Hồi	9.677	70.377	11.877	22.577	33.277	44.577	56.977	70.377
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		60.700	2.200	10.700	10.700	11.300	12.400	13.400
10	Huyện Đắk Glei	8.427	69.527	10.627	21.627	32.427	43.727	56.127	69.527
	<i>Trong đó: Tăng trưởng hàng năm</i>		61.100	2.200	11.000	10.800	11.300	12.400	13.400